

Căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh theo pháp luật Việt Nam : Luận văn ThS. Luật: 60 38 50 Hồ Thị Duyên ; Nghd. : TS. Bùi Ngọc Cường

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Cạnh tranh là quy luật cơ bản của nền kinh tế thị trường, đồng thời là động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Hoạt động cạnh tranh xuất hiện và tồn tại khách quan trong quá trình hình thành và phát triển của nền sản xuất hàng hóa. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động cạnh tranh sẽ diễn ra trên quy mô rộng hơn với mức độ gay gắt hơn trên mọi lĩnh vực. Vì vậy, việc xây dựng hành lang pháp lý tạo khuôn khổ cho hoạt động cạnh tranh là điều tất yếu.

Hầu hết các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển đều quan tâm đến việc kiểm soát và điều tiết cạnh tranh bằng pháp luật nhằm chống lại những hành vi cạnh tranh không lành mạnh, hành vi hạn chế cạnh tranh, tạo ra môi trường kinh doanh công bằng, bình đẳng.

Ngày 3/12/2004, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua Luật số 27/2004/QH11 về cạnh tranh (sau đây gọi tắt là Luật cạnh tranh) với 6 chương, 123 điều được xem là văn bản luật không nhỏ và có vai trò quan trọng trong định hướng hành vi cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và của các doanh nghiệp nói riêng. Luật cạnh tranh quy định về hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh, trình tự thủ tục giải quyết vụ việc cạnh tranh... đã khóa lấp được phần nào thiếu hụt của pháp luật Việt Nam trong bối cảnh hiện tại.

Một trong những vấn đề quan trọng và chiếm phần lớn nội dung Luật cạnh tranh là những quy định về kiểm soát hành vi hạn chế cạnh tranh. Những khái niệm lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền, tập trung kinh tế... dường như còn mới mẻ đối với nền kinh tế Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp vi phạm pháp luật nhưng không biết mình đang vi phạm hoặc khi phát sinh vụ việc hạn chế cạnh tranh, việc giải quyết vẫn còn nhiều vướng mắc. Để kiểm soát được hành vi hạn chế cạnh tranh cũng như giải quyết các vụ việc hạn chế cạnh tranh thì cần xác định được thế nào là hành vi hạn chế cạnh tranh. Nhưng hiện nay, những căn cứ để xác định hành vi hạn chế cạnh tranh chủ yếu được quy định trong các văn bản hướng dẫn thi hành và còn nhiều vấn đề cần được quan tâm. Chính vì vậy, tác giả chọn đề tài "**Căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh theo pháp luật Việt Nam**" để làm đề tài nghiên cứu cho luận văn tốt nghiệp cao học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Ở Việt Nam, Luật cạnh tranh là một văn bản pháp luật khá mới mẻ trong hệ thống pháp luật, nhưng thời gian gần đây, nghiên cứu về pháp luật cạnh tranh nói chung và pháp luật về hành vi hạn chế cạnh tranh nói riêng đã thu hút được đông đảo sự quan tâm của các nhà khoa học. Đã có một số công trình, bài viết nghiên cứu về vấn đề này. Có thể liệt kê một số đề tài như: Dự án hoàn thiện môi trường kinh doanh VIE/97/016, *Các vấn đề pháp lý và thể chế chính sách cạnh tranh và kiểm soát độc quyền kinh doanh*; PGS.TS Nguyễn Như Phát, Bùi Nguyên Khánh, *Tiến tới xây dựng pháp luật về cạnh tranh trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, 2001; PGS.TS Nguyễn Như Phát, *Xây dựng pháp luật cạnh tranh trong điều kiện nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay*, Tạp chí dân chủ và pháp luật; TS Bùi Ngọc Cường, *Một số vấn đề thực thi pháp luật cạnh tranh ở Việt Nam hiện nay*, ThS Nguyễn Ngọc Sơn, *Xác định thị trường liên quan theo Luật cạnh tranh năm 2004*. Ngoài ra, còn có nhiều bài báo nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành như Luật học, Nghiên cứu lập pháp, Tạp chí Nhà nước và pháp luật... Luật cạnh tranh, hành vi hạn chế cạnh tranh cũng trở thành đối tượng nghiên cứu của một số dự án hỗ trợ thương mại đa biên Multitrap III, Hội thảo "*Pháp luật điều chỉnh hành vi hạn chế cạnh tranh - kinh nghiệm EU và bài học cho Việt Nam*". Nhìn chung, những công trình, bài viết đó thường đề cập đến việc đưa Luật cạnh tranh vào thực tiễn cuộc sống và thực tế cạnh tranh trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, một công trình nghiên cứu đầy đủ, cụ thể về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh theo pháp luật Việt Nam là chưa có. Chính vì

vậy, việc nghiên cứu một cách có hệ thống về vấn đề này mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Luận văn đưa ra những kiến nghị với mong muốn sẽ đem lại những kết quả thiết thực trong việc hoàn thiện các quy định Luật cạnh tranh nhằm đảm bảo quyền tự do cạnh tranh nhưng không ảnh hưởng đến lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của nhà nước; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và lành mạnh. Tác giả hy vọng rằng với sự đầu tư thích đáng, kết quả nghiên cứu sẽ là một tài liệu tham khảo có giá trị.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu các luận cứ khoa học và xuất phát từ thực tiễn, trên cơ sở đối chiếu, so sánh với quy định về hành vi hạn chế cạnh tranh của một số nước trên thế giới để chỉ ra được căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh theo pháp luật Việt Nam. Trong phạm vi nghiên cứu của một luận văn thạc sĩ, tác giả không đặt vấn đề nghiên cứu tất cả các vấn đề về Luật cạnh tranh cũng như hành vi hạn chế cạnh tranh, mà chỉ tập trung làm rõ một số vấn đề:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận về cạnh tranh, hành vi hạn chế cạnh tranh và căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh;
- Nghiên cứu quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh trong pháp luật Việt Nam hiện nay; đồng thời, liên hệ với thực tế một số vụ việc để tìm hiểu về việc áp dụng các quy định này trong thực tiễn.
- Đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh.

4. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật và những phương pháp nghiên cứu cụ thể: phân tích các cơ sở lý luận; so sánh, đối chiếu với kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, đồng thời, sử dụng phương pháp tổng hợp, chứng minh trong quá trình giải quyết những vấn đề mà đề tài đặt ra. Từ đó, luận văn rút ra cơ sở lý luận để xác định hành vi hạn chế cạnh tranh trong pháp luật Việt Nam.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh.

Chương 2: Pháp luật về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh và thực tiễn áp dụng.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CĂN CỨ XÁC ĐỊNH HÀNH VI HẠN CHẾ CẠNH TRANH

1.1. Khái quát về cạnh tranh, pháp luật cạnh tranh và hành vi hạn chế cạnh tranh

1.1.1. Khái quát về cạnh tranh

a) Khái niệm cạnh tranh

Cạnh tranh là thuật ngữ được nhắc đến hầu hết trong các lĩnh vực trong nền kinh tế, xã hội. Nhưng dù tiếp cận ở góc độ nào, Cạnh tranh cũng được hiểu là sự ganh đua giữa những chủ thể kinh doanh có chức năng giống nhau thông qua các hành động, nỗ lực và biện pháp để giành được phần thắng trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, cung ứng dịch vụ.

Về bản chất, cạnh tranh vừa có tác động tích cực như là động lực để các doanh nghiệp tự cải tổ, trang bị cho mình những điều kiện tốt nhất để tồn tại và phát triển; thúc đẩy quá trình tập trung, tích tụ tư bản cải thiện năng lực cạnh tranh; đảm bảo cho người tiêu dùng có khả năng lựa chọn hàng hóa, sản phẩm... Cạnh tranh

cũng có những tác động tiêu cực đến nền kinh tế xã hội như: cho thị trường méo mó, phá vỡ cấu trúc thị trường, gây tổn thất cho bản thân doanh nghiệp, người tiêu dùng và các doanh nghiệp liên quan.

b) Vai trò của cạnh tranh

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, cạnh tranh diễn ra như một quy luật của nền kinh tế, vận hành tương ứng với các quy luật khác như quy luật cung cầu, quy luật giá trị... và tôn vinh quyền lựa chọn của người tiêu dùng. Vai trò của cạnh tranh được thể hiện dưới các góc độ như: *thứ nhất*, cạnh tranh là nguồn gốc, động lực để phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ cao; *thứ hai*, cạnh tranh định hướng cho việc kinh doanh sản phẩm dịch vụ, điều tiết quan hệ cung cầu của xã hội; *thứ ba*, cạnh tranh giúp cho việc sử dụng các nguồn tài nguyên hiệu quả nhất; *thứ tư*, cạnh tranh có chức năng phân phối nguồn lực và điều hòa thu nhập.

c) Các hình thức cạnh tranh

• *Căn cứ vào tính chất, mức độ can thiệp của công quyền vào cạnh tranh, người ta chia thành cạnh tranh tự do và cạnh tranh có điều tiết:*

- Cạnh tranh tự do: là hình thái thị trường thoát khỏi mọi sự can thiệp của nhà nước, giá cả tự do vận động lên xuống theo sự chi phối của quan hệ cung cầu, của các thể lực trên thị trường.

- Cạnh tranh có sự điều tiết (của nhà nước): là hình thái thị trường của các nền kinh tế thị trường hiện đại, nhà nước can thiệp vào các hành vi cạnh tranh của các chủ thể kinh doanh.

• *Căn cứ vào cơ cấu doanh nghiệp và mức độ tập trung của thị trường, của một ngành, một lĩnh vực kinh tế, người ta phân cạnh tranh thành ba mức độ: Cạnh tranh hoàn hảo, cạnh tranh không hoàn hảo và độc quyền.*

- *Cạnh tranh hoàn hảo*: là cạnh tranh có sự tham gia của nhiều người bán và nhiều người mua, sản phẩm đồng nhất, thông tin hoàn hảo cho tất cả các bên, giá cả được định đoạt một cách duy nhất thông qua quan hệ cung cầu.

- *Cạnh tranh không hoàn hảo*: là cạnh tranh mà chủ thể cạnh tranh có đủ sức mạnh thị trường để có thể chi phối giá cả các sản phẩm của mình trên thị trường.

- *Độc quyền*: bao gồm độc quyền và độc quyền nhóm.

Độc quyền là hình thái thị trường trong đó một doanh nghiệp duy nhất bán một sản phẩm mà không có sản phẩm thay thế gần giống nó. Việc thâm nhập vào ngành này rất khó khăn hoặc không thể được.

Độc quyền nhóm là hình thái thị trường mà trong đó có một số ít các nhà sản xuất, mỗi người đều nhận thức được rằng giá cả của mình không chỉ phụ thuộc vào sản lượng của chính mình mà còn phụ thuộc vào hoạt động của các nhà cạnh tranh quan trọng trong ngành đó.

• *Căn cứ vào mục đích, tính chất của các phương thức thực hiện hành vi cạnh tranh, người ta phân cạnh tranh thành: cạnh tranh lành mạnh và cạnh tranh không lành mạnh.*

- *Cạnh tranh lành mạnh*: là hành vi cạnh tranh hợp pháp, trung thực, tuân thủ đạo đức và tập quán kinh doanh mà không xâm phạm đến quyền lợi của người khác.

- *Cạnh tranh không lành mạnh*: là việc sử dụng những biện pháp không chính đáng để giành giật khách hàng, cơ hội kinh doanh làm thiệt hại đến đối thủ, người tiêu dùng và xã hội.

1.1.2. Khái quát về pháp luật cạnh tranh

Mục này đề cập đến sự cần thiết phải điều tiết cạnh tranh của nhà nước. Những lý do mà luận văn nêu ra là: hoạt động cạnh tranh diễn ra ngày càng phức tạp và phong phú, tác động đến người tiêu dùng, đến thị trường và ảnh hưởng kinh tế xã hội. Sự can thiệp của nhà nước được thông qua nhiều công cụ. Một trong những công cụ quan trọng mà nhà nước thường sử dụng đó là ban hành văn bản pháp luật. Pháp luật cạnh tranh là hệ thống văn bản pháp luật chống cạnh tranh không lành mạnh, hành vi hạn chế cạnh tranh và thủ tục tố tụng cạnh tranh.

Trước đây, ở Việt Nam chưa có văn bản luật cạnh tranh độc lập. Các hành vi cạnh tranh được điều chỉnh trong nhiều văn bản khác nhau. Ngày 03/12/2004, Luật cạnh tranh được ban hành, có hiệu lực từ ngày 01/07/2005, điều chỉnh là các hành vi hạn chế cạnh tranh; hành vi cạnh tranh không lành mạnh; trình tự thủ tục miễn trừ, giải quyết vụ việc cạnh tranh và biện pháp xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh.

1.1.3. Khái quát về hành vi hạn chế cạnh tranh

Mục này đề cập khái quát về hành vi hạn chế cạnh tranh.

Theo Luật cạnh tranh, "hành vi hạn chế cạnh tranh là hành vi của doanh nghiệp làm giảm, sai lệch, cản trở cạnh tranh trên thị trường, bao gồm hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền và tập trung kinh tế".

a) Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh

Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh phải là thỏa thuận chính thức giữa các doanh nghiệp; là quyết định của một nhóm doanh nghiệp; sự thỏa thuận này được xem là hành vi có bản tính. Người ta có thể xem, thỏa thuận hạn chế cạnh tranh là một dạng "hợp đồng".

Về chủ thể thỏa thuận hạn chế cạnh tranh thường là các doanh nghiệp. Dưới góc độ pháp lý, thỏa thuận hạn chế cạnh tranh được thể hiện dưới hai hình thức là thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo chiều dọc và thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo chiều ngang.

Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo chiều ngang: là các thỏa thuận hay hành vi có sự bàn tính giữa các công ty hoạt động cùng cấp trên thị trường. *Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo chiều dọc:* là thỏa thuận hoặc hành vi có bàn tính giữa hai hay nhiều công ty hoạt động tại các khâu khác nhau trong chuỗi sản xuất, phân phối và liên quan đến những điều kiện mà theo đó các bên có thể mua, bán, bán lại những hàng hóa, dịch vụ nhất định.

b) Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền

Mục này đề cập đến vấn đề lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường. Trước khi tìm hiểu lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền, cần phải tìm hiểu thế nào là vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền.

• Vị trí thống lĩnh thị trường:

Vị trí thống lĩnh thị trường là khả năng doanh nghiệp đối mặt với đối thủ cạnh tranh, nắm ưu thế cạnh tranh trên thị trường. So với pháp luật cạnh tranh của các quốc gia, quan niệm về vị trí thống lĩnh thị trường có nét tương đồng nhau. Việc xác định một doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường thường được căn cứ vào thị phần của doanh nghiệp, thị phần kết hợp của nhóm doanh nghiệp trên thị trường liên quan.

• Vị trí độc quyền:

Vị trí độc quyền là vị trí mà doanh nghiệp hoàn toàn có thể chi phối trên thị trường liên quan. Trên thị trường liên quan, doanh nghiệp không có đối thủ cạnh tranh hoặc nếu có cũng không đáng kể.

• Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền:

Mục này đề cập đến vấn đề lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền của chủ thể kinh doanh. Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền là việc dựa vào vị trí đó, thực hiện các hành vi gây tổn hại cho đối thủ, loại bỏ đối thủ và ảnh hưởng đến người tiêu dùng. Đồng thời, luận văn cũng nêu ra các hành vi lạm dụng bị cấm hoặc bị kiểm soát và giải thích vì sao hành vi lạm dụng lại bị pháp luật cấm.

c) Tập trung kinh tế

Mục này đề cập khái quát về hành vi tập trung kinh tế, quan niệm về tập trung kinh tế của chủ thể kinh doanh theo pháp luật của một số quốc gia và các hình thức tập trung kinh tế, tác động của tập trung kinh tế đối với nền kinh tế quốc dân. Tập trung kinh tế được nhìn nhận như một quá trình gắn liền với việc hình thành và thay đổi của cấu trúc thị trường, hành vi tập trung kinh tế trên thị trường được hiểu là việc giảm số lượng các doanh nghiệp độc lập cạnh tranh trên thị trường thông qua các hành vi sáp nhập (theo nghĩa rộng) hoặc thông qua tăng trưởng nội sinh của doanh nghiệp trên cơ sở mở rộng năng lực sản xuất. Vì vậy, pháp luật các quốc gia cần kiểm soát đối với hành vi tập trung kinh tế. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam cũng như nhiều quốc gia, hành vi tập trung kinh tế chỉ bị kiểm soát khi đạt ngưỡng nhất định. Căn cứ để xác định là tỉ lệ thị phần của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế.

Mục này cũng trích dẫn quy định về các hình thức tập trung kinh tế, và đi đến kết luận các hình thức tập trung kinh tế đó đều có mục đích cuối cùng là tạo ra một chủ thể kinh doanh lớn hơn, có năng lực cạnh tranh,

khả năng sản xuất lớn hơn. Luận văn cũng nêu ra các hành vi tập trung kinh tế bị kiểm soát, các hành vi tập trung kinh tế bị cấm theo quy định của Luật cạnh tranh và giải thích tại sao lại có cách quy định như vậy.

1.2. Những vấn đề lý luận về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh

Mục này đề cập đến vấn đề lý luận để xác định hành vi hạn chế cạnh tranh là xác định thị trường liên quan và thị phần, thị phần kết hợp.

1.2.1. Xác định thị trường liên quan

Xác định thị trường liên quan là xác định xác định số lượng doanh nghiệp là đối thủ cạnh tranh của nhau cũng như vị trí của chúng trong khu vực thị trường nhất định, thường được xác định từ hai góc độ: góc độ sản phẩm và góc độ địa lý. Mục đích của việc xác định thị trường liên quan là xác định có hệ thống các hành vi hạn chế cạnh tranh mà công ty liên quan phải đối mặt, xác định đối thủ có khả năng gây hạn chế cạnh tranh thực sự, những đối thủ có khả năng hạn chế cách hành xử của công ty liên quan và cản trở các công ty liên quan này thực hiện độc lập các áp lực cạnh tranh có hiệu quả.

a) Xác định thị trường sản phẩm liên quan

Trong mục này, luận văn đề cập đến các căn cứ xác định thị trường sản phẩm liên quan. Thị trường sản phẩm liên quan được hiểu là trên thị trường đó, các sản phẩm có khả năng thay thế cho nhau. Đồng thời, luận văn cũng phân tích khả năng thay thế của hàng hóa về hai phương diện: thay thế về cầu và thay thế về cung.

• Sự thay thế về cầu:

Thay thế về cầu là nói đến khả năng người tiêu dùng chuyển sang sử dụng sản phẩm có khả năng thay thế mà không ảnh hưởng đến mục đích sử dụng. Trên thị trường thường có nhiều chủ thể cùng cung cấp một loại hàng hóa, sản phẩm và các chủ thể đó thường cố gắng dị biệt hóa sản phẩm của mình nhằm thu hút sự lựa chọn của người tiêu dùng, chính vì vậy mà hàng hóa có khả năng thay thế cho nhau.

Việc xác định khả năng thay thế của sản phẩm thường phụ thuộc vào một số yếu tố như: sản phẩm thay thế có sẵn không? Người tiêu dùng có dễ dàng mua nó không? Sản phẩm đang dùng và sản phẩm có khả năng thay thế có sự khác biệt về giá cả, tính năng và chất lượng không? Pháp luật các quốc gia thường đưa ra ba tiêu chí để xác định khả năng thay thế của sản phẩm là: đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả.

Sự thay thế về cung được xem xét dựa vào các căn cứ như tính thất (tức là căn cứ vào đặc tính và mục đích của sản phẩm). Việc sử dụng sản phẩm này hay sản phẩm kia sẽ không làm người tiêu dùng thay đổi mục đích sử dụng. Căn cứ thứ hai để xem xét tính thay thế của hàng hóa là phản ứng của người tiêu dùng khi có sự thay đổi về giá cả của các sản phẩm liên quan.

• Sự thay thế về cung:

Khi nói đến sự thay thế về cung là nói đến khả năng thay thế của người cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Đây cũng là yếu tố cần xem xét khi xác định thuộc tính có thể thay thế cho nhau của hàng hóa, dịch vụ. Nếu nhà sản xuất có thể chuyển sang sản xuất sản phẩm khác trong một thời gian ngắn mà không gặp phải chi phí hoặc rủi ro đáng kể, thì hai sản phẩm đó được cho là nằm trong cùng một thị trường.

b) Xác định thị trường địa lý liên quan

Khi xác định thị trường liên quan, làm rõ căn cứ xác định thị trường địa lý liên quan là vấn đề không thể thiếu.

Thị trường địa lý liên quan là không gian mà sản phẩm được tiêu thụ một cách chủ yếu, giới hạn này không bị lệ thuộc vào các biên giới mang tính chất hành chính như tỉnh, hay quốc gia. Việc xác định khu vực, không gian liên quan được thực hiện dựa trên quan điểm của người sử dụng về khả năng thay thế cho nhau của những sản phẩm được sản xuất hoặc được mua bán tại những địa điểm khác nhau. Khi phân tích các vấn đề lý luận về xác định thị trường địa lý liên quan, luận văn phân tích các yếu tố tác động đến quy mô thị trường như tính chất của hàng hóa, chi phí vận chuyển, khoa học công nghệ và yếu tố thời gian.

Mục này cũng phân tích các căn cứ xác định thị trường địa lý liên quan như chi phí vận chuyển, chi phí phải bỏ ra để lựa chọn sản phẩm ở thị trường khác để sử dụng.

c) Xác định các doanh nghiệp trên cùng thị trường liên quan

Mục này đề cập đến vấn đề xác định các doanh nghiệp đang hoạt động trên thị trường và khả năng xâm nhập thị trường của các doanh nghiệp tiềm năng.

1.2.2. Xác định thị phần, thị phần kết hợp

Bên cạnh yếu tố thị trường, thị phần, thị phần kết hợp là một căn cứ không thể thiếu khi xác định hành vi hạn chế cạnh tranh.

a) Xác định thị phần

Thị phần là phần thị trường tiêu thụ sản phẩm mà doanh nghiệp chiếm lĩnh. Thị phần được xác định trên cơ sở doanh số bán hàng của doanh nghiệp chia cho tổng doanh số của thị trường hay số sản phẩm bán ra của doanh nghiệp chia cho tổng sản phẩm tiêu thụ của thị trường. Thông qua thị phần, người ta xác định được vị trí của doanh nghiệp trên thị trường. Luận văn cũng đề cập đến vai trò của thị phần nói chung và trong luật cạnh tranh, xác định hành vi hạn chế cạnh tranh nói riêng.

b) Xác định thị phần kết hợp

Thị phần kết hợp là tỉ lệ doanh thu của hai hay nhiều doanh nghiệp trên thị trường liên quan. Thị phần kết hợp thể hiện năng lực cạnh tranh, vị trí của nhóm doanh nghiệp trên thị trường. Mục này cũng đề cập đến các trường hợp cần xác định thị phần kết hợp và cách thức xác định thị phần kết hợp.

Chương 2

PHÁP LUẬT VỀ CĂN CỨ XÁC ĐỊNH HÀNH VI HẠN CHẾ CẠNH TRANH VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

2.1. Các quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh

Trong mục này đề cập đến quy định của pháp luật về hành vi hạn chế cạnh tranh và căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh. là:

- Các quy định về thị trường liên quan;
- Các quy định về xác định thị phần.

2.1.1. Quy định về thị trường liên quan

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật cạnh tranh, "*Thị trường liên quan bao gồm thị trường sản phẩm liên quan và thị trường địa lý liên quan*".

a) Quy định về thị trường sản phẩm liên quan

Mục này trích dẫn và phân tích khái niệm thị trường sản phẩm liên quan và các căn cứ xác định thị trường sản phẩm liên quan được quy định tại điều 3 và điều 4 Nghị định 116/2005/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật cạnh tranh là tính thay thế cho nhau về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả.

Hàng hóa có thể thay thế cho nhau khi có đặc tính giống nhau. Đặc tính của hàng hóa, dịch vụ được xác định theo một hoặc một số căn cứ: Tính chất vật lý; Tính chất hóa học; Tính năng kỹ thuật; Tác dụng phụ đối với người sử dụng; Khả năng hấp thụ.

Hàng hóa được coi là có khả năng thay thế cho nhau về "mục đích sử dụng" nếu hàng hóa, dịch vụ đó cùng đáp ứng một mục đích của người tiêu dùng.

Khả năng thay thế của hàng hóa, dịch vụ về mặt giá cả khi người tiêu dùng chuyển từ việc sử dụng loại sản phẩm này sang loại sản phẩm kia mà chi phí không có sự thay đổi đáng kể.

Luận văn cũng đề cập đến một số trường hợp xác định thị trường sản phẩm đặc thù theo quy định của Luật cạnh tranh.

Trong quá trình phân tích, luận văn cũng có sự so sánh với pháp luật các quốc gia để nêu lên những ưu điểm và nhược điểm của các quy định này.

b) Quy định về thị trường địa lý liên quan

Thị trường địa lý liên quan là khu vực mà trong đó hàng hóa, sản phẩm có điều kiện cạnh tranh tương tự nhau. Yếu tố quan trọng nhất để xác định thị trường địa lý liên quan là ranh giới. Trong mục này, luận văn đi vào phân tích các quy định về ranh giới xác định thị trường địa lý liên quan. Theo đó, căn cứ để xác định ranh giới thị trường liên quan là khu vực địa lý có cơ sở kinh doanh, chi phí vận chuyển hay thời gian vận chuyển hàng hóa, sản phẩm trong khu vực địa lý, rào cản gia nhập thị trường, thời gian. Tuy nhiên, yếu tố thời gian chưa được đề cập trong quy định của Luật cạnh tranh khi xác định ranh giới thị trường địa lý liên quan.

2.1.2. Quy định về xác định thị phần

Thị phần là sự biểu hiện vị trí của doanh nghiệp trên thị trường liên quan. Thông qua thị phần, người ta có thể nhận biết được sức mạnh, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Trong phạm vi Luật cạnh tranh, thị phần là căn cứ dùng để xác định giới hạn một thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm; vị trí thống lĩnh thị trường; tập trung kinh tế.

• Đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh:

Mục này luận văn phân tích các quy định về thị phần làm căn cứ xác định thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm tuyệt đối, các hành vi bị cấm khi đạt tỉ lệ thị phần nhất định. Những thỏa thuận hạn chế cạnh tranh không thuộc trường hợp bị cấm tuyệt đối thì chỉ bị kiểm soát khi các doanh nghiệp tham gia thỏa thuận có tỉ lệ thị phần từ 30% trở lên trên thị trường liên quan. Luận văn nêu ra các hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm khi đạt ngưỡng tỉ lệ thị phần này. Sở dĩ luật cạnh tranh quy định tỉ lệ thị phần 30% trở lên là vì với tỉ lệ thị phần này, doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có khả năng gây hạn chế cạnh tranh trên thị trường. Đồng thời, luận văn cũng so sánh quy định của Luật cạnh tranh Việt Nam với quy định của một số quốc gia trên thế giới để thấy sự tương đồng và khác biệt.

• Đối với hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền.

Mục này phân tích các quy định của Luật cạnh tranh Việt Nam về khái niệm doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền. Qua đó, có thể thấy, thị phần là căn cứ quan trọng để xác định doanh nghiệp có hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền. Căn cứ vào thị phần, Hai doanh nghiệp có tổng thị phần từ 50% trở lên trên thị trường liên quan; Ba doanh nghiệp có tổng thị phần từ 65% trở lên trên thị trường liên quan; Bốn doanh nghiệp có tổng thị phần từ 75% trở lên trên thị trường liên quan.

Luận văn cũng phân tích, quy định của Luật cạnh tranh Việt Nam trong sự đối sánh với pháp luật của một số quốc gia trên thế giới để thấy những ưu điểm và nhược điểm của pháp luật hiện hành.

• Đối với tập trung kinh tế

Trong mục này, luận văn phân tích các hình thức tập trung kinh tế theo quy định tại điều khoản 16 Luật cạnh tranh và các trường hợp tập trung kinh tế bị cấm theo điều 18 Luật cạnh tranh. Qua đó có thể thấy, tập trung kinh tế chỉ bị cấm khi đạt những điều kiện nhất định về tỉ lệ thị phần bởi bản thân tập trung kinh tế không phải là hành vi bị pháp luật cấm. Luận văn cũng giải thích sở dĩ khi nhóm doanh nghiệp có thị phần kết hợp chiếm từ 50% trở lên trên thị trường liên quan thực hiện hành vi tập trung kinh tế sẽ bị cấm vì khả năng tác động làm thay đổi cấu trúc doanh nghiệp trên thị trường, tương quan cạnh tranh của các doanh nghiệp này bị thay đổi. Luận văn cũng so sánh với quy định của một số quốc gia để thấy cách quy định này là hợp lý.

Ngoài ra, luận văn cũng phân tích trường hợp doanh nghiệp có thị phần của doanh nghiệp sau khi tập trung kinh tế mà thấp hơn 30% thì không phải thông báo.

2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh

Sau năm năm có hiệu lực, luật cạnh tranh đã phát huy được những mặt tích cực nhất định, thể hiện ở việc đã giải quyết được hơn 33 vụ việc cạnh tranh như hành vi lạm dụng vị trí độc quyền của Công ty xăng dầu hàng không Việt Nam (Vinapco), hay hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh của 19 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam hay kênh truyền hình K+ có dấu hiệu vi phạm lạm dụng vị trí độc quyền...

Căn cứ thiết yếu để cơ quan quản lý cạnh tranh có thể ra quyết định điều tra sơ bộ, điều tra chính thức hay đi đến phán quyết cuối cùng đó là các căn cứ về xác định thị trường liên quan, xác định thị phần và thị phần kết hợp.

2.2.1. Điều tra xác định thị trường liên quan

Xác định thị trường liên quan là yếu tố quan trọng để xác định một doanh nghiệp có hành vi hạn chế cạnh tranh hay không. Trong quá trình giải quyết vụ việc cạnh tranh, cơ quan cạnh tranh đã áp dụng các tiêu chí xác định tiêu chí thị trường liên quan.

Vụ việc hạn chế cạnh tranh đầu tiên: vụ Vinapco đơn phương ngừng cung cấp nhiên liệu bay cho Hãng hàng không Jetsrar Pacific Airlines (JPA).

Ngày 01/4/2008, Vinapco đã đơn phương ngừng cung cấp nhiên liệu cho các chuyến bay của JPA từ 0 giờ ngày 01/4/2008 với nguyên nhân là do JPA và Vinapco không thống nhất về việc tăng mức phí dịch vụ cung cấp nhiên liệu hàng không mới do phía Vinapco đưa ra. Tuy nhiên, mức giá này không áp dụng với Hãng hàng không quốc gia Việt Nam (VNA).

Tại thời điểm xem xét, Vinapco là công ty Doanh nghiệp nhà nước duy nhất được phép hoạt động trong thị trường dịch vụ cung ứng xăng dầu hàng không dân dụng tại các sân bay dân dụng Việt Nam. Mặt khác, trên thị trường Việt Nam hiện nay, chỉ có JPA và VNA khai thác các đường bay nội địa và Vinapco là doanh nghiệp trực thuộc VNA.

Với những dấu hiệu trên, Cục quản lý cạnh tranh đã áp dụng khoản 2 Điều 86 để ra quyết định điều tra sơ bộ. Vinapco bị điều tra vì đã thực hiện hai hành vi hạn chế cạnh tranh theo điều 14 Luật cạnh tranh là áp đặt các điều kiện bất lợi cho khách hàng và lợi dụng vị trí độc quyền để đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng.

Ngày 14/4/2009, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh đã mở phiên điều trần xử kín đối với hành vi hạn chế cạnh tranh của Vinapco và xác định Vinapco đã vi phạm Luật cạnh tranh tại khoản 2 và khoản 3 điều 14 về các hành vi lạm dụng vị trí độc quyền bị cấm.

Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh quyết định xử phạt tiền Vinapco là 3,37 tỷ đồng và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền về tổ chức quản lý đối với Vinapco và các dịch vụ xăng dầu hàng không, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh.

Vụ việc thứ hai: là vụ việc Công ty trách nhiệm hữu hạn MP&Silva (MP&Silva) độc quyền phân phối lại bản quyền phát sóng giải bóng đá ngoại hạng Anh ngày Chủ nhật tại Việt Nam.

Theo thỏa thuận, MP&Silva phân phối lại gói độc quyền ngày Chủ nhật cho Công ty truyền hình số vệ tinh Việt Nam (VSTV), đơn vị chủ sở hữu của kênh truyền hình K+. Vì vậy, K+ là kênh truyền hình duy nhất phát sóng giải Ngoại hạng Anh ngày Chủ nhật tại Việt Nam. Vì vậy, các đơn vị không có bản quyền sẽ phải ngừng phát sóng giải bóng đá ngoại hạng anh trên lãnh thổ Việt Nam. Người xem truyền hình muốn xem giải bóng đá này phải bỏ thêm một khoản chi phí nhiều hơn so với hiện tại.

Nhiều ý kiến cho rằng, K+ đã lạm dụng vị trí độc quyền để đưa giá dịch vụ lên cao, không quan tâm đến nhu cầu của đa số người tiêu dùng, có dấu hiệu vi phạm Luật cạnh tranh.

Dưới góc độ luật cạnh tranh, cần xác định được có phải K+ có vị trí độc quyền trên thị trường liên quan hay không? Căn cứ vào các quy định về thị trường liên quan, các tính thay thế của hàng hóa, dịch vụ có thể thấy K+ không lạm dụng vị trí độc quyền và không thể đánh đồng việc K+ được độc quyền sử dụng quyền tác

giả (chương trình ghi hình giải bóng đá) là độc quyền trên thị trường liên quan rồi từ đó lên án họ tăng giá hay áp đặt điều kiện giao dịch

2.2.2. Xác định thị phần, thị phần kết hợp

Trong mục này, luận văn nêu ra một số trường hợp sử dụng căn cứ thị phần và thị phần kết hợp từ đó khẳng định các quy định về thị phần kết hợp có vai trò quan trọng trong giải quyết vụ việc cạnh tranh.

Ví dụ: vụ việc 19 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ cùng kí vào một bản thỏa thuận để nâng mức phí bảo hiểm lên cao và hạn chế cạnh tranh với các doanh nghiệp khác. Sau hơn một năm điều tra, căn cứ vào các yếu tố: 19 doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận nâng mức phí bảo hiểm là có thật và tại thời điểm ký thỏa thuận các công ty này đã vi phạm luật hạn chế cạnh tranh vì 19 doanh nghiệp này chiếm thị phần tới 99,79%.

Căn cứ Điều 8 và Điều 9 Luật cạnh tranh, Hội đồng Cạnh tranh quốc gia đã ra quyết định phạt 19 doanh nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm với tổng số tiền là 1.708 tỷ đồng vì các Doanh nghiệp này đã vi phạm khoản 2 điều 9 của Luật Cạnh tranh khi bắt tay nhau nâng phí bảo hiểm xe cơ giới vào cuối năm 2008. Mức phạt bằng 0,025% tổng doanh thu năm 2007 của 19 doanh nghiệp vi phạm.

Đây là vụ việc cạnh tranh được cơ quan quản lý cạnh tranh can thiệp nên xác định thị phần khá dễ dàng.

Việc xác định thị phần trở nên khó khăn khi người phải chứng minh là người tiêu dùng hoặc doanh nghiệp liên quan. Thể hiện qua ví dụ: sáu doanh nghiệp điện ảnh đệ đơn lên cơ quan quản lý cạnh tranh về việc Công ty trách nhiệm hữu hạn truyền thông Megastar (Megastar) lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường để nâng giá thuê phim, áp đặt điều kiện phát hành.

Theo đại diện của sáu doanh nghiệp này, cơ quan quản lý cạnh tranh yêu cầu họ cung cấp chứng cứ chứng minh rằng Megastar đang có vị trí thống lĩnh thị trường (chiếm trên 30% thị trường liên quan) và hành vi của Megastar vi phạm vào điều cấm. Nhưng khó khăn là các doanh nghiệp này không có các tài liệu được xem là chứng cứ gốc trong khi Luật cạnh tranh cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định cụ thể về xác định nguồn chứng cứ chính thức và dùng công thức nào, số liệu nào để xác định thị phần kết hợp, xác định thể nào là thị trường liên quan?

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ CĂN CỨ XÁC ĐỊNH HÀNH VI HẠN CHẾ CẠNH TRANH

3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh

Mục này trước hết đề cập đến vai trò của Luật cạnh tranh nói chung và các quy định về hành vi hạn chế cạnh tranh nói riêng là:

Trước hết, các quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh góp phần tạo nên một môi trường kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng và lành mạnh. Bởi trong điều kiện kinh tế thị trường, các doanh nghiệp luôn tìm cách nâng cao vị trí của mình, nên đã thực hiện những hành vi tích cực và tiêu cực, ảnh hưởng đến người tiêu dùng và các chủ thể cạnh tranh khác.

Thứ hai, những quy định về xác định hành vi hạn chế cạnh tranh, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích của người tiêu dùng. Bởi trên thị trường người tiêu dùng ở thế yếu, dễ chịu ảnh hưởng bởi hành vi của người cung cấp hàng hóa dịch vụ. Do vậy, cần phải có các quy định để bảo vệ người tiêu dùng.

Thứ ba, các quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh góp phần bảo vệ các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Luận văn cũng đi vào phân tích các ưu điểm và nhược điểm của thực tiễn áp dụng luật cạnh tranh. Ưu điểm là: các quy định của luật cạnh tranh đã tác động trực tiếp đến doanh nghiệp; là cơ sở để giải quyết các vụ việc cạnh tranh nói chung và vụ việc hạn chế cạnh tranh nói riêng; là cơ sở để cho doanh nghiệp xác định các hành vi được thực hiện hoặc không được thực hiện để có ứng xử phù hợp.

Nhược điểm: Một số quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh như chưa quy định cụ thể như: quy định về căn cứ để xác định thị phần; chưa đưa ra một cách đầy đủ các quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh; những quy định về căn cứ xác định thị trường liên quan chưa phù hợp với thực tế và luật cạnh tranh cũng chưa đề cập đến thỏa thuận hạn chế cạnh tranh theo chiều dọc.

3.2. Yêu cầu của việc hoàn thiện các quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh

Trong mục này nêu ra các yêu cầu của việc hoàn thiện các quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh:

- Việc hoàn thiện các quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh phải đảm bảo quyền tự do kinh doanh của các cá nhân và tổ chức. Đảm bảo yêu cầu này, các quy định của luật cạnh tranh phải nhất quán với các chính sách, đường lối của Đảng để tạo nên sự nhất quán, đồng bộ trong chính sách phát triển của nền kinh tế

- Các quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh phải đảm bảo tính khả thi và hiện thực. Các quy định của Luật cạnh tranh phải xây dựng trên thực tế xã hội kinh tế Việt Nam, không sao chép, phải rõ ràng, không chồng chéo.

- Các quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh phải vừa bảo vệ các chủ thể kinh doanh nhưng vừa phải bảo vệ người tiêu dùng. những căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh phải chính xác, phù hợp với thực tế và là cơ sở để cơ quan quản lý cạnh tranh xác định được đâu là những hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm, bị kiểm soát và hành vi được miễn trừ.

- Căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh theo Luật cạnh tranh Việt Nam phải có sự tương thích với pháp luật khu vực và quốc tế.

3.3. Một số giải pháp hoàn thiện các quy định về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh.

3.3.1. Hoàn thiện các quy định pháp luật về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh

Để Luật cạnh tranh phát huy được tối đa vai trò, ý nghĩa cần phải hoàn thiện một số nội dung như sau:

- *Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong quy định về xác định thị trường liên quan.*

Đối với các quy định về xác định thị trường liên quan, luận văn kiến nghị:

- Bổ sung quy định về yếu tố thời gian khi xác định thị trường liên quan. Vì trên thực tế, các loại hàng hóa được mua bán thường xuyên không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian, nhưng hàng hóa mua bán mang tính chất thời vụ lại bị chi phối bởi yếu tố thời gian. Do vậy, yếu tố thời gian ảnh hưởng đến việc xác định thị trường liên quan.

- Bổ sung các quy định về tính thay thế của hàng hóa, dịch vụ từ phía nhà cung cấp, đặc biệt là những nhà cung cấp tiềm năng. Thực tế cho thấy, sự thay thế không chỉ xuất phát từ các nhà cung cấp đang hoạt động kinh doanh trên thị trường mà còn từ các nhà cung cấp có khả năng gia nhập thị trường.

- *Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong các quy định về xác định thị phần.*

- Bổ sung một số quy định về cách thức xác định thị phần khi giải quyết vụ việc cạnh tranh, đặc biệt là các quy định về chứng cứ chứng minh thị phần của doanh nghiệp trên thị trường. Điều này xuất phát từ sự yếu kém trong hệ thống sổ sách kế toán của các doanh nghiệp Việt Nam.

- Thứ hai, bổ sung quy định về thị phần đối với nhóm năm doanh nghiệp trở lên có vị trí thống lĩnh thị trường. Hiện nay, Luật cạnh tranh chỉ dừng lại ở tỉ lệ thị phần đối với nhóm có bốn doanh nghiệp mà thôi. Các trường hợp nhóm từ năm doanh nghiệp trở lên chưa được đề cập trong các quy định về xác định vị trí thống lĩnh thị trường của luật cạnh tranh.

- Thứ ba, Luật cạnh tranh cần quy định về thời gian xác định thị phần trong vụ việc cạnh tranh. Bởi yếu tố thị phần không phải là bất biến, nó phụ thuộc vào từng thời điểm điều tra. Do vậy, xác định thị phần phải là thị phần tại thời điểm doanh nghiệp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh.

- *Bổ sung căn cứ để xác định vị trí thống lĩnh thị trường.*

Hiện nay Luật cạnh tranh chỉ đề cập đến căn cứ thị phần hoặc khả năng gây hạn chế cạnh tranh của doanh nghiệp một cách đáng kể. Tuy nhiên, có thể có doanh nghiệp có thị phần từ 30% trở lên nhưng không có khả năng gây hạn chế cạnh tranh. Do vậy, cần bổ sung thêm các căn cứ như: quy mô của doanh nghiệp, doanh nghiệp có trực thuộc hay không trực thuộc vào một tập đoàn, khả năng tài chính, sự yếu kém tương đối của cá đối thủ cạnh tranh, trình độ công nghệ, hiệu quả quản lý doanh nghiệp...

3.3.2. Về tổ chức thực hiện

- Tổ chức tuyên truyền luật cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhằm nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp về các hành vi được thực hiện và không được thực hiện, tránh tình trạng doanh nghiệp vi phạm pháp luật những không biết. Đồng thời, phải tuyên truyền pháp luật cạnh tranh cho người tiêu dùng để họ tự biết bảo vệ mình.

- Nâng cao thẩm quyền cho cơ quan quản lý cạnh tranh.

- Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ các cơ quan quản lý cạnh tranh để có thể giải quyết được các vụ việc đó một cách chính xác, đảm bảo quyền lợi cho chủ thể cạnh tranh cũng như người tiêu dùng.

KẾT LUẬN

Hành vi hạn chế cạnh tranh được hiểu là hành vi của doanh nghiệp làm giảm, sai lệch, cản trở cạnh tranh trên thị trường, bao gồm hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền và tập trung kinh tế. Với những hậu quả mà nó để lại cho thị trường cũng như đối với doanh nghiệp liên quan, người tiêu dùng, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền luôn cố gắng xác định đúng đắn và chính xác các hành vi này để có biện pháp xử lý phù hợp.

Để có thể giải quyết các vụ việc hạn chế cạnh tranh đó, cơ quan quản lý cạnh tranh không thể không dựa vào các căn cứ xác định các hành vi hạn chế cạnh tranh. Căn cứ vào tình hình và điều kiện kinh tế xã hội của mỗi quốc gia mà pháp luật cạnh tranh của họ đưa ra căn cứ xác định phù hợp.

Đối với pháp luật Việt Nam, căn cứ để xác định hành vi hạn chế cạnh tranh đã được đề cập trong Luật cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành là xác định thị trường liên quan và xác định thị phần, thị phần kết hợp. Đây là những căn cứ cơ quan, quan trọng và chủ yếu được hầu hết các quốc gia sử dụng. Tuy nhiên, do Luật cạnh tranh còn non trẻ, nên việc quy định các căn cứ này có nhiều chỗ chưa phù hợp hoặc chưa đầy đủ. Để có thể xác định chính xác hơn hành vi hạn chế cạnh tranh, Luật cạnh tranh Việt Nam cần phải tiếp tục được hoàn thiện, bổ sung những chỗ còn khiếm khuyết.

Luận văn đã tập trung nghiên cứu một cách khái quát các vấn đề lý luận về hành vi hạn chế cạnh tranh, thực trạng áp dụng các quy định về căn cứ áp dụng hành vi hạn chế cạnh tranh, trong đó, có tìm hiểu pháp luật cạnh tranh một số nước, phân tích những mặt còn tồn tại của các quy định này, từ đó, tác giả đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh. Tuy nhiên, do còn hạn chế về một số kinh nghiệm nghiên cứu cũng như thực tiễn, chắc chắn luận văn này không tránh khỏi khiếm khuyết, rất mong nhận được sự góp ý của Quý thầy cô và các bạn.